

Bản án số: 53/2021/HS-ST
Ngày 11-11-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương.

Thẩm phán tham gia: Ông K' Tiêng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hồng Phong, ông Vũ Xuân Mai và bà Trần Thị Phương Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Mừng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 53/2021/TLST-HS, ngày 11 tháng 10 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐXXST-HS ngày 28-10-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với bị cáo:

Võ Thị T (tên gọi khác: Võ Thị H), sinh năm 1969, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ T và bà Trần Thị T (*đều đã chết*); có chồng là Lê Tuấn S (*đã chết*) và có 03 con (*lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1997*); bị bắt tạm giữ từ ngày 18/3/2021 sau đó chuyển tạm giam, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Nông, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Hoài Q – Luật sư Công ty Luật B; địa chỉ: Đường Q, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

Bị hại:

1. Bà Nguyễn Ngọc O; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

2. Bà Võ Thị Kim Loan; địa chỉ: Thôn E, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

3. Ông Đặng Đình TR, địa chỉ: Thôn F, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

4. Bà Trần Thị M; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T (*tên thường gọi: B, Tr*); địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Ông Lê Tuấn N; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.
7. Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Thôn I, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.
8. Bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ: Thôn I, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
9. Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn V; địa chỉ: Thôn I, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
10. Ông Đoàn Ngọc K; địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông, có mặt.
11. Ông Dương Đình P; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
12. Bà Phạm Thị Kiều O (*tên gọi khác: H*); địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.
13. Bà Trương Thị T; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông, có mặt.
14. Bà Lê Thị G; địa chỉ: Thôn O, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.
15. Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Tuấn V; địa chỉ: Thôn R, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có mặt.
2. Ông Lê Tuấn Đăng P; địa chỉ: Số S N.A.N, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.
3. Bà Nguyễn Thị Minh N; địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Võ Thị T là Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên SH (thành lập tháng 12 năm 2013), chuyên kinh doanh nông sản, tại thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Từ tháng 3/2016 đến tháng 1/2017, Võ Thị T đã nhiều lần thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm và lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của nhiều người trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với hình thức thỏa thuận mua cà phê nhân, bị cáo nhận tiền trước, giao cà phê sau; vay tiền; mua nợ phân bón, cụ thể như sau:

I. Đối với hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

1. Ngày 05/7/2016, Võ Thị T thỏa thuận bán cho bà Nguyễn Ngọc O 10.000kg cà phê nhân, với giá 29.000đ/kg và hẹn đến ngày 30/12/2016 sẽ giao đủ số cà phê này cho bà O. Sau khi thỏa thuận, T viết và ký xác nhận nội dung cam kết, thỏa thuận vào sổ của bà O rồi nhận đủ số tiền 290.000.000 đồng từ bà O.

Ngày 12/9/2016, T thỏa thuận bán cho bà O 10.000kg cà phê nhân, với giá 30.000đ/kg, hẹn đến ngày 25/12/2016 sẽ giao đủ số cà phê cho bà O. T viết nội dung thỏa thuận vào sổ của bà O và ký tên Võ Thị H, rồi nhận đủ số tiền 300.000.000 đồng từ bà O.

Ngày 14/10/2016, T thỏa thuận bán cho bà O 3.000kg cà phê nhân, với giá 31.000đ/kg, hẹn đến ngày 25/12/2016 sẽ giao đủ số cà phê cho bà O. T viết nội dung thỏa thuận vào sổ của bà O và ký tên Võ Thị H, rồi nhận đủ số tiền 93.000.000 đồng.

Như vậy, T đã 03 lần thỏa thuận bán cho bà O tổng số lượng 23.000kg cà phê nhân, tại thời điểm thỏa thuận T đã nhận đủ số tiền 683.000.000 đồng.

Căn cứ vào Kết luận định giá tài sản số: 150 ngày 14/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thì 13.000kg cà phê nhân do T 02 lần thỏa thuận giao vào ngày 25/12/2016 có giá 43.700đ/kg = 568.100.000 đồng; 10.000kg cà phê nhân, thỏa thuận giao ngày 30/12/20016 có giá 44.600đ/kg = 446.000.000 đồng.

Đến thời hạn thỏa thuận, T không giao cà phê nhân và cũng không trả lại tiền cho bà O mà bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của bà O 23.000kg cà phê nhân, tương đương số tiền 1.014.100.000 đồng. Ngày 14/4/2020, bà O đã làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

2. Quá trình kinh doanh, buôn bán Võ Thị T có mua bán hàng hóa với bà Võ Thị Kim L, đến ngày 27/3/2016, T cùng bà L đối chiếu công nợ từ năm 2015 với nhau thì T còn nợ bà L số tiền 105.680.000 đồng. Hai bên thống nhất lập hợp đồng vay tiền, thỏa thuận đến ngày 02/4/2016 nếu T không trả số tiền trên thì sẽ tính lãi suất 1,2%/tháng, nhưng phải trả đủ tiền gốc và lãi trước ngày 05/12/2016 cho bà L.

Vào các ngày 11/3/2016, 15/5/2016, 19/5/2016 và 19/6/2016, T 04 lần thỏa thuận mua của bà L tổng cộng 29.000kg phân bón các loại, tương ứng với số tiền 155.665.000đ. T thỏa thuận nợ tiền mua phân bón trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được phân bón, nếu đến hạn không thanh toán khoản nợ thì sẽ tính lãi suất 1,2%/tháng và đến ngày 05/12/2016, T phải trả đủ cả tiền gốc và tiền lãi cho bà L. Các lần mua bán phân bón nêu trên giữa bà L và T đều lập hợp đồng kinh tế và T ký xác nhận.

Vào các ngày 05/7/2016, 06/7/2016, 25/8/2016, 17/9/2016 và 20/9/2016, T 05 lần thỏa thuận bán cho bà L tổng cộng 28.000kg cà phê nhân, tương đương với số tiền 937.000.000 đồng, T đã nhận đủ số tiền này và hẹn chậm nhất ngày 30/11/2016 sẽ giao cho bà L 28.000kg cà phê nhân. Các lần thỏa thuận mua bán cà phê nhân nêu trên giữa bà L và T đều lập hợp đồng kinh tế, T ký xác nhận và đóng dấu Công ty TNHH MTV SH.

Căn cứ vào Kết luận định giá tài sản số: 154 ngày 16/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự cấp tỉnh, thì 28.000kg cà phê nhân ngày 30/11/2016 có giá 43.250đ/kg = 1.211.000.000 đồng.

Đến thời hạn thỏa thuận, T không giao cà phê nhân, không trả lại tiền đã nhận trước đó và cũng không trả tiền nợ phân bón cho bà L mà bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của bà L số tiền 261.345.000 đồng mua nợ phân bón và 28.000kg cà phê nhân tương đương số tiền 1.211.000.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà L là 1.472.345.000 đồng. Ngày 16/6/2021, bà L làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

3. Ngày 10/6/2016, T mua của ông Đặng Đình TR 160 bao phân Lân Super Canxi với giá 110.000đ/bao, 100 bao phân NPK với giá 500.000đ/bao. Sau khi

nhận đủ số lượng phân bón nêu trên, T nợ ông TR số tiền 67.600.000đ, ông TR ghi lại nội dung giao dịch, T ký xác nhận tên “H”. Ngày 12/01/2017, T bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của ông TR số tiền 67.600.000 đồng. Ngày 26/6/2021, ông TR làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

4. Ngày 06/10/2016, T vay của bà Trần Thị M số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 2% /tháng, hẹn trả vào ngày 30/12/2016. Khi vay tiền, anh Phan Xuân H (con bà M) viết giấy vay tiền để T ký tên xác nhận. Khoảng tháng 11/2016, T đã trả cho bà M 12.000.000 đồng tiền lãi rồi bỏ trốn khỏi địa phương. Sau khi bỏ trốn, anh Lê Tuấn V (con của T) và ông Võ Văn H (em trai của T) đã trả cho bà M 137.300.000 đồng tiền gốc. Sau đó, anh H đi tìm thì phát hiện được nơi ở của T nên T trả thêm cho anh H 100.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, T chiếm đoạt của bà M số tiền 300.000.000 đồng, đã khắc phục được 237.300.000 đồng, còn nợ bà M 62.700.000 đồng. Ngày 11/4/2021, bà M làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

5. Ngày 14/10/2016, T thỏa thuận bán cho bà Nguyễn Thị T 5.000kg cà phê nhân với giá 39.500đ/kg, hẹn đến cuối tháng 12/2016 sẽ giao đủ số cà phê nhân này. Bà T đã giao cho T số tiền 197.500.000 đồng, T đã ký tên là Võ Thị H để xác nhận nội dung chốt giá cà phê và nhận đủ tiền.

Ngày 27/12/2016, T thỏa thuận mua của bà T 14.382kg cà phê nhân với giá 44.800đ/kg, tương đương số tiền 644.313.600đ. Sau khi nhận cà phê của bà T giao, từ ngày 27/12/2016 đến 30/12/2016, T đã trả cho bà T tổng số tiền 190.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 454.313.600 đồng. Sau khi T bỏ trốn, bà T phát hiện được nơi lẩn trốn của T nên yêu cầu T trả tiền thì T trả được cho bà T số tiền 90.000.000 đồng.

Căn cứ vào Kết luận định giá tài sản số: 150 ngày 14/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thì 5.000kg cà phê nhân Võ Thị T thỏa thuận giao vào ngày 30/12/2016 có giá 44.600đ/kg = 223.000.000 đồng.

Như vậy, T chiếm đoạt của bà T số tiền 454.313.600 đồng mua nợ cà phê và 5.000kg cà phê nhân, tương đương số tiền 223.000.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà T là 677.313.600 đồng, đã khắc phục được số tiền 90.000.000 đồng, còn lại 587.313.600 đồng. Ngày 07/4/2021, bà T làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

6. Ngày 02/12/2016, T vay ông Lê Tuấn N số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thỏa thuận khi nào cần tiền thì ông N báo trước cho T từ 01 đến 07 ngày. T đã nhận đủ tiền và ký giấy xác nhận nợ là Võ Thị H, sau đó T trả cho ông N 03 tháng lãi suất, với số tiền 1.350.000 đồng. Đến ngày 01/01/2017, T tiếp tục vay ông N số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thỏa thuận khi nào cần tiền thì ông N báo trước cho T từ 01 đến 07 ngày. T đã nhận đủ tiền và ký giấy xác nhận nợ là Võ Thị H, sau đó T trả cho ông N 03 tháng lãi suất, với số tiền 6.750.000đ. Sau khi T bỏ trốn, Lê Tuấn H và Lê Tuấn Đăng P (là con trai của T) đã trả cho ông N 75.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, T chiếm đoạt của ông N số tiền 180.000.000đ, đã khắc phục được số tiền 75.000.000 đồng, còn lại 105.000.000 đồng. Ngày 25/5/2021, ông N làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

7. Ngày 21/12/2016, T gọi điện thoại cho bà Nguyễn Thị L để thỏa thuận vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 2.000đ/triệu/ngày, không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể. Sau đó, T nhờ con trai là Lê Tuấn Đăng P đến gặp bà L để nhận số tiền trên. Khi nhận tiền, P viết giấy, ký tên xác nhận rồi về nhà giao tiền lại cho T. Sau khi nhận được tiền, T bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt 100.000.000 đồng của bà L. Ngày 06/4/2021, bà L làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

8. Khoảng tháng 12/2016, T vay của bà Nguyễn Thị L1 số tiền 260.000.000 đồng, lãi suất 2.000đ/triệu/ngày. Vào ngày 06/01/2017, T trả cho bà L1 100.000.000đ tiền gốc và nợ lại 160.000.000 đồng, sau đó hai bên viết lại giấy vay tiền đề ngày 06/01/2017, T ký tên xác nhận là Võ Thị H, đồng thời huỷ giấy vay tiền cũ. Đến ngày 12/01/2017, T bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt của bà L1 số tiền 160.000.000 đồng. Ngày 01/4/2021, bà L1 làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

9. Vào các ngày 13, 14/5/2016, 26/7/2016, 30/8/2016 và 26/9/2016, Võ Thị T 05 lần mượn phân bón của bà Võ Thị T, tương đương số tiền 10.605.000 đồng. Việc thỏa thuận mượn phân bón không làm giấy tờ, bà T chỉ ghi sổ sách để theo dõi. Sau đó, T bỏ trốn khỏi địa phương chiếm đoạt của bà T số tiền 10.605.000 đồng. Ngày 28/4/2021, bà T làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra vụ án, Võ Thị T đã khai nhận:

- Ngày 09/6/2016, T vay của bà Nguyễn Thị K số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, T ký tên xác nhận khoản vay là Võ Thị H nhưng không nhớ ai là người viết giấy, T chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà K. Sau đó, T bỏ trốn khỏi địa phương chiếm đoạt của bà K số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà K không tố cáo T, không có yêu cầu bồi thường và không cung cấp giấy tờ xác nhận việc vay tiền giữa hai bên nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Ngày 05/7/2016 và 25/8/2016, T 02 lần thỏa thuận bán cho bà Nguyễn Thị M số lượng 20.000kg cà phê nhân, hẹn đến ngày 25/12/2016 sẽ giao cà phê. Sau khi thỏa thuận, bà M viết nội dung giao dịch rồi yêu cầu T và Lê Tuấn V (con trai của T) cùng ký tên xác nhận. T đã nhận đủ số tiền bán 20.000kg cà phê nhân (không nhớ bao nhiêu tiền). Sau khi T bỏ trốn, bà M yêu cầu V trả tiền hoặc cà phê cho bà M nên V đã trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, T và bà M thỏa thuận là bà M sẽ trả số tiền 1.230.000.000đ cho Ngân hàng B - Phòng giao dịch Đ để rút 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà T đang thế chấp, sau đó T chuyển nhượng quyền sử dụng hai thửa đất này cho bà M để cân trừ hết toàn bộ số nợ giữa hai bên. Bà M không tố cáo T và cũng không yêu cầu bồi thường nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Như vậy: Tổng số tiền T thực hiện hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của 09 bị hại nêu trên là 3.981.963.600đ (ba tỷ chín trăm tám mươi một triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

II. Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Thời điểm ngày 05/01/2017, T nhận thấy không có khả năng trả nợ đối với tổng số nợ qua hình thức mua bán cà phê, vay mượn tiền của các hộ dân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, vì vậy T nảy sinh ý định bỏ trốn khỏi nơi cư trú để không phải trả những khoản nợ phát sinh trước đó. Đồng thời T đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản của những người khác với thủ đoạn mua cà phê trước, cam kết 01 đến 02 ngày sau sẽ trả tiền, để người dân tin tưởng giao cà phê cho T, cụ thể như sau:

1. Ngày 05/01/2017, T thỏa thuận mua của bà Võ Thị T số lượng 10.000kg cà phê nhân với giá 45.600đ/kg, tương đương số tiền 456.000.000 đồng. Ngày 07/01/2017, T đến nhận cà phê theo thỏa thuận và mua thêm 2.470kg với giá 45.300đ/kg, tương đương số tiền 111.891.000 đồng, làm tròn thành 111.890.000 đồng. Tổng số tiền T phải trả cho bà T để mua cà phê nhân là 567.890.000 đồng. Để bà T tin tưởng giao cà phê, T trả trước cho bà T số tiền 100.000.000 đồng và viết giấy, ký tên Võ Thị H để xác nhận nợ bà T số tiền còn lại là 467.890.000 đồng. Ngày 08/01/2017, T trả thêm cho bà T số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền T đã trả cho bà T là 120.000.000 đồng, tương đương với 2.673kg cà phê nhân, số còn lại 447.890.000 đồng, tương đương 9.797kg, T hứa hẹn sẽ thanh toán tiền vào ngày 09/01/2017. Ngày 12/01/2017, Võ Thị T bỏ trốn khỏi địa phương. Quá trình Bỏ trốn, ông Phạm Văn V (chồng bà T) phát hiện được nơi lẩn trốn của T nên yêu cầu T trả tiền và đã được T trả thêm cho ông V số tiền 210.000.000 đồng. Ngày 28/4/2021, bà T làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

Như vậy, T chiếm đoạt của bà T 9.797kg cà phê nhân, tương đương với số tiền 447.890.000 đồng, đã khắc phục trả lại số tiền 210.000.000 đồng.

2. Ngày 05/01/2017, T thỏa thuận mua của ông Đoàn Ngọc K 5.000kg cà phê nhân, với giá 45.700đ/kg. Ngày 07/01/2017, T đến nhận cà phê thì cân được 5.484kg nên mua hết số cà phê này, tương đương số tiền 250.618.000 đồng. T hẹn ngày 08/01/2017 sẽ thanh toán tiền cho ông K, đồng thời viết giấy, ký tên Võ Thị H để xác nhận nợ. Đến hẹn, T không trả tiền cho ông K mà bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của ông K 5.484kg cà phê nhân tương đương số tiền 250.618.000 đồng. Ngày 02/4/2021, ông K làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

3. Ngày 05/01/2017, T thỏa thuận mua của ông Dương Đình P 10.000kg cà phê nhân, với giá 45.700đ/kg. Ngày 06/01/2017, T tiếp tục thỏa thuận mua của ông P 5.000kg cà phê nhân, với giá 45.500đ/kg. Ngày 07/01/2017, T đến nhận cà phê thì cân được 14.099kg, sau khi trừ bao bì thì T phải trả cho ông P số tiền 643.500.000 đồng, T hẹn ngày 09/01/2017 sẽ trả tiền cho ông P. Ngày 12/01/2017, T bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của ông P 14.099kg cà phê nhân, tương đương số tiền 643.500.000 đồng. Ngày 14/4/2021, ông P làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

4. Ngày 06/01/2017, T thỏa thuận mua của bà Phạm Thị Kiều O 12.057kg cà phê nhân, với giá 45.500đ/kg, tương đương với số tiền 548.593.500 đồng, thỏa thuận làm tròn thành 548.590.000 đồng. T trả trước cho bà O số tiền 100.000.000 đồng, đương với 2.203kg cà phê nhân rồi viết giấy và ký tên Võ Thị H xác nhận nợ số tiền 448.590.000 đồng, hẹn ngày 08/01/2017 sẽ trả cho bà O. Ngày 12/01/2017, T bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của bà O 9.854kg cà phê

nhân, tương đương số tiền 448.590.000 đồng. Ngày 07/4/2021, bà O làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

5. Ngày 06/01/2017, T 02 lần thỏa thuận mua cà phê nhân của bà Trương Thị T, trong đó: thỏa thuận mua 5.000kg với giá 45.300đ/kg và 2.000kg với giá 45.200đ/kg. Khi đến nhận cà phê, T thỏa thuận mua thêm của bà T 3.155kg cà phê nhân, với giá 45.600đ/kg. Tổng số tiền T phải trả cho bà T là 460.768.000 đồng. Tối cùng ngày, T đưa số tiền 75.000.000 đồng, tương đương với 1.652kg cà phê nhân cho Lê Tuấn V đến trả cho bà T, nợ lại số tiền 385.768.000 đồng, tương đương 8.503kg cà phê nhân và hẹn đến ngày 08/01/2017 sẽ trả. Sau đó T không trả tiền cho bà T mà bỏ trốn khỏi địa phương chiếm đoạt của bà T 8.503kg cà phê nhân, tương đương số tiền 385.768.000 đồng. Ngày 06/4/2021, bà T làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

6. Ngày 07/01/2017, T thỏa thuận mua của bà Lê Thị G 20.000kg cà phê nhân, với giá 45.300đ/kg. Ngày 08/01/2017, T đến nhận cà phê thì cân được 21.138kg nên T đã mua hết, tương đương số tiền 957.551.400 đồng. T trả trước cho bà G số tiền 51.652.000 đồng, tương đương với 1.150kg cà phê nhân, nợ lại số tiền 905.899.400 đồng, tương đương 19.988kg cà phê nhân và hẹn ngày 09/01/2017 sẽ trả. T viết giấy và ký tên Võ Thị H xác nhận nội dung giao dịch nhưng do tính toán sai nên xác nhận số nợ là 870.000.000 đồng. Đến ngày 12/01/2017, T bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của bà G 19.988kg cà phê nhân, tương đương số tiền 905.899.400 đồng. Ngày 06/4/2021, bà G làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

7. Ngày 07/01/2017, T thỏa thuận mua của ông Nguyễn Văn B 10.000kg cà phê nhân, với giá 45.000đ/kg. Cùng ngày, T đến nhận cà phê thì cân được 10.076kg nên đồng ý mua hết, tương đương với số tiền 453.420.000 đồng. T trả trước cho ông B 100.000.000 đồng, trừ 2.000.000 đồng ông B đang nợ T, tương đương với 2.272kg cà phê nhân và trừ 120.000 đồng tiền T mua bao bì nên còn nợ lại ông B số tiền 351.300.000 đồng, tương đương 7.804kg cà phê nhân. T đã ký tên Võ Thị H trong giấy để xác nhận số nợ. Ngày 12/01/2017, T bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt của ông B 7.804kg cà phê nhân, tương đương số tiền 351.300.000 đồng. Ngày 02/4/2021, ông B làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông.

Như vậy: Tổng số tiền T thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại nêu trên là 75.529kg cà phê nhân xô, tương đương với 3.433.565.400đ (ba tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm đồng). T sử dụng số tiền này để trả nợ các khoản vay (bao gồm lãi và gốc) cho những người khác, dùng tất toán khoản vay 01 tỷ đồng của ngân hàng B theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/6007076/HĐTD, ngày 29/01/2016 để rút GCNQSDĐ số AM 570659 do UBND huyện Đ cấp ngày 09/5/2008 và GCNQSDĐ số AB 857002 do UBND huyện Đ cấp ngày 05/11/2011 cho hộ gia đình Võ Thị T rồi làm thủ tục tặng cho con trai là Lê Tuấn V vào ngày 11/01/2017.

Ngày 12/01/2017, T rời khỏi nơi cư trú, cắt đứt mọi liên lạc với những người mà T còn nợ tiền, nợ cà phê nhân để đi đến tỉnh Đắk Lắk, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai sinh sống. Khoảng tháng 3/2019, T đến cư trú tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; đến ngày 18/3/2021 thì bị bắt theo quyết định truy nã của cơ

quan CSĐT công an tỉnh Đắk Nông. Quá trình sinh sống từ khi bỏ trốn khỏi nơi cư trú cho đến khi bị bắt, Tron không khai báo với chính quyền địa phương.

Tại Bản kết luận giám định số: 86/GĐTL-PC09 ngày 25/6/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận:

- Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Võ Thị H trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do chữ ký khác dạng nên không tiến hành giám định.

- Chữ viết mang tên Võ Thị H trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số: 67/GĐTL-PC09 ngày 17/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận:

- Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A3 đến A11) so với chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M8) là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị T trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M8) là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký mang tên Võ Thị H trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A2 đến A10) so với chữ ký của Võ Thị T trên tài liệu mẫu (ký hiệu M4) là do cùng một người ký ra.

- Chữ viết mang tên Võ Thị H trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A2 đến A10) so với chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M8) là do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số: 75/GĐTL-PC09 ngày 24/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận:

- Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết phần nội dung của Lê Tuấn Đăng P trên tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, viết mang tên Lê Tuấn Đăng P trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Lê Tuấn Đăng P trên tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) là do cùng một người ký, viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số: 104/GĐTL-PC09 ngày 22/7/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị T dưới mục “Đại diện bên B” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A10) so với chữ ký, chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M8) là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị H dưới mục “*Người viết hóa đơn*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A12 đến A13) so với chữ ký, chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7) là do cùng một người ký, viết ra.

- Hai chữ ký tại dòng đề ngày 10/06, dưới mục “*Ký xác nhận*” thuộc trang đánh số thứ tự 5 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A11) so với chữ ký của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7) là do cùng một người ký ra.

- Chữ viết phần nội dung “*Đã nhận đủ số tiền bán (10 tấn) cà Fê*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5), “*Đã nhận đủ tiền bán 2 tấn cà phê*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6), “*Bán 6 tấn cà Fê đưa đủ tiền (sáu tấn)*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A7), “*Bán 5 tấn cà Fê nhận đủ tiền*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A8), “*Bán (5 tấn) cà Fê*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A9), chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A12, A13) trừ dòng chữ viết thứ 05 đến thứ 11 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A13) so với chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M8) là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết phần nội dung dòng thứ 05 đến thứ 11 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu (A13) so với chữ viết của Võ Thị T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M8) là không phải do cùng một người viết ra.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 150/KL-HĐĐG ngày 14/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, kết luận: Cà phê nhân thời điểm ngày 05/7/2016 có giá 37.400đ/kg; ngày 12/9/2016 có giá 40.000đ/kg; ngày 14/10/2016 có giá 42.600đ/kg; ngày 25/12/2016 có giá 43.700đ; ngày 30/12/2016 có giá 44.600đ/kg.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 66/KL-HĐĐG ngày 26/5/2021 của Hội đồng định giá thường xuyên cấp tỉnh các tài sản trong tố tụng hình sự, kết luận: Cà phê nhân thời điểm ngày 14/10/2016 có giá 42.600đ/kg; ngày 26/12/2016 có giá 43.900đ/kg; ngày 27/12/2016 có giá 43.900đ/kg; ngày 31/12/2016 có giá 44.600đ; ngày 05/01/2017 có giá 44.800đ/kg; ngày 06/01/2017 có giá 45.400đ/kg; ngày 07 và 08/01/2017 có giá 44.900đ/kg; ngày 10 và 12/01/2017 có giá 45.500đ/kg.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 139/KL-HĐĐG ngày 27/8/2021 của Hội đồng định giá thường xuyên cấp tỉnh các tài sản trong tố tụng hình sự, kết luận: Cà phê nhân thời điểm ngày 25/8/2016 có giá 38.450đ/kg.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 154/KL-HĐĐG ngày 16/9/2021 của Hội đồng định giá thường xuyên cấp tỉnh các tài sản trong tố tụng hình sự, kết luận: Cà phê nhân thời điểm ngày 06/7/2016 có giá 35.600đ/kg; ngày 17 và 20/9/2016 có giá 40.600đ/kg; ngày 30/11/2016 có giá 43.250đ/kg; ngày 11/01/2017 có giá 45.500đ/kg.

Quá trình điều tra, Cơ quan Điều tra đã thu giữ các đồ vật, tài liệu gồm:

- Thu giữ của Võ Thị T: 01 điện thoại di động (ĐTDD) màu đen, hiệu OPPO, có số IMEI1: 8640.3604.8406.218, số IMEI2: 8640.3604.8406.200 và một thẻ SIM điện thoại, số thuê bao +84.342.344.972.

- Thu giữ của bà Võ Thị Kim L 09 hợp đồng kinh tế, 01 hợp đồng cho vay tiền; bà Võ Thị T 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền bà T; ông Đặng Đình TR 01 quyển sổ đại lý thể hiện nội dung T nợ tiền ông TR; bà Nguyễn

Ngọc O 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T bán cà phê nhân cho bà O; bà Trần Thị M 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền bà M; bà Nguyễn Thị T 02 tờ giấy có chữ viết tay, trong đó: 01 tờ giấy thể hiện nội dung T bán cà phê nhân cho bà T và 01 tờ giấy thể hiện nội dung T nợ tiền bà T; ông Lê Tuấn N 02 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền ông N; bà Nguyễn Thị L 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung Lê Tuấn Đăng P mượn bà L số tiền 100.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L1 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền bà L1; bà Phạm Thị Kiều O 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền bà O; bà Trương Thị T 01 giấy viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền bà T; ông Đoàn Ngọc K 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền ông K; ông Dương Đình P 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền ông P; ông Lê Đức L 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền ông L; ông Nguyễn Văn B 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền ông B.

Cáo trạng số: 55/CT-VKS(P2), ngày 11/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Võ Thị T về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và thừa nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố đối với bị cáo là đúng, không oan.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích, đánh giá tính chất của vụ án, chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Võ Thị T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Võ Thị T **từ 13 đến 14 năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; các điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Võ Thị T **từ 12 đến 13 năm tù** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của hai tội, buộc bị cáo Võ Thị T phải chấp hành hình phạt chung **từ 25 đến 27 năm tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 18/3/2021.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo trả cho các bị hại số tiền gốc bị cáo đã chiếm đoạt, không yêu cầu trả tiền lãi, cụ thể:

Bồi thường cho bà Nguyễn Ngọc O số tiền 1.014.100.000 đồng.

Bồi thường cho bà Võ Thị Kim L số tiền 1.472.345.000 đồng.

Bồi thường cho ông Đặng Đình TR số tiền 67.600.000 đồng.

Bồi thường cho bà Trần Thị M số tiền 300.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 237.300.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 62.700.000đ.

Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 677.313.600 đồng, được khấu trừ số tiền 90.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 587.313.600 đồng.

Bồi thường cho ông Lê Tuấn N số tiền 180.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 75.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 105.000.000 đồng.

Bồi thường cho bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng.

Bồi thường cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 160.000.000 đồng.

Bồi thường cho bà Võ Thị T số tiền 458.495.000 đồng, được khấu trừ số tiền 210.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 248.495.000 đồng.

Bồi thường cho ông Đoàn Ngọc K số tiền 250.618.000 đồng.

Bồi thường cho ông Dương Đình P số tiền 643.500.000 đồng.

Bồi thường cho bà Phạm Thị Kiều O số tiền 448.590.000 đồng.

Bồi thường cho bà Trương Thị T số tiền 385.768.000 đồng.

Bồi thường cho bà Lê Thị G số tiền 905.899.400 đồng.

Bồi thường cho ông Nguyễn Văn B số tiền 351.300.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ tất cả các giấy tờ, tài liệu đã thu giữ để phục vụ công tác xét xử; tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động màu đen, hiệu OPPO, có số IMEI1: 8640.3604.8406.218, số IMEI2: 8640.3604.8406.200 và tịch thu tiêu hủy 01 thẻ SIM điện thoại, số thuê bao +84.342.344.972 của Võ Thị T.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, cụ thể: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại và tự khai báo thêm việc chiếm đoạt tài sản của các bị hại khác; bị cáo phạm tội lần đầu và có nhân thân tốt. Bị cáo có đủ điều kiện để áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét mức hình phạt thấp hơn mức Kiểm sát viên đã đề nghị.

Ý kiến của bị cáo: Bị cáo rất ăn năn hối hận về hành vi vi phạm pháp luật của mình, bị cáo đã lớn tuổi, mức hình phạt từ 25 đến 27 năm tù là quá cao nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ý kiến của các bị hại: Yêu cầu bị cáo trả cho các bị hại số tiền gốc đã chiếm đoạt, không yêu cầu về lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Các bị cáo, người bào chữa, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người

tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tội danh: Trên cơ sở đánh giá lời khai của bị cáo, các bị hại, kết quả giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2016 đến tháng 01/2017, Võ Thị T đã nhiều lần có hành vi chót giá bán cà phê nhân để nhận tiền trước, mua phân bón, vay tiền và đưa ra thông tin gian dối để tiếp tục chót giá bán cà phê nhân sau khi không có khả năng thanh toán tiền, hàng hóa là nông sản của nhiều người trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, T đã bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt tổng số tiền là 7.415.529.000 đồng, cụ thể:

- Từ tháng 3/2016 đến ngày 05/1/2017, Võ Thị T vay của bà Trần Thị M số tiền 300.000.000 đồng, ông Lê Tuấn N số tiền 180.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị L1 số tiền 160.000.000 đồng; chót giá mua bán cà phê nhân, mua phân bón và vay tiền của bà Nguyễn Ngọc O số tiền 1.014.100.000 đồng, bà Võ Thị Kim L số tiền 1.472.345.000 đồng, bà Nguyễn Thị T số tiền 677.313.600 đồng, ông Đặng Đình TR số tiền 67.600.000 đồng và bà Võ Thị T số tiền 10.605.000 đồng (tổng cộng là 3.981.936.600 đồng). Đến ngày 05/1/2017, sau khi tự tính toán, cân đối tài chính cá nhân, Võ Thị T nhận thấy không còn có khả năng trả nợ như đã thoả thuận trong các hợp đồng phát sinh từ ngày 05/1/2017 trở về trước nên Võ Thị T đã nảy sinh ý định bỏ trốn để chiếm đoạt toàn bộ số tiền 3.981.936.600 đồng nêu trên.

- Trước khi bỏ trốn, từ ngày 05/1/2017 đến ngày 07/1/2017 Võ Thị T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối với hình thức mua cà phê nhân, nhận cà phê trước hẹn trả tiền sau để chiếm đoạt của bà Võ Thị T 9.797kg cà phê nhân, tương đương với số tiền 447.890.000 đồng; ông Đoàn Ngọc K 5.484kg cà phê nhân tương đương số tiền 250.618.000 đồng; ông Dương Đình P 14.099kg cà phê nhân, tương đương số tiền 643.500.000 đồng; bà Phạm Thị Kiều O 9.854kg cà phê nhân, tương đương số tiền 448.590.000 đồng; bà Trương Thị T 8.503kg cà phê nhân, tương đương số tiền 385.768.000 đồng; bà Lê Thị G 19.988kg cà phê nhân, tương đương số tiền 905.899.400 đồng và ông Nguyễn Văn B 7.804kg cà phê nhân, tương đương số tiền 351.300.000 đồng (tổng cộng là 75.529kg cà phê nhân xô, tương đương với số tiền 3.433.565.400đ) rồi bỏ trốn khỏi địa phương vào ngày 12/1/2017 để chiếm đoạt toàn bộ số tiền này.

Tổng số tiền Võ Thị T chiếm đoạt của các bị hại là **7.415.529.000 đồng**, trong đó: Thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền **3.981.963.600đ** (ba tỷ chín trăm tám mươi một triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng) và thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền **3.433.565.400đ** (ba tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm đồng).

Như vậy, xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở pháp lý để kết luận hành vi của Võ Thị T đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, cụ thể:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng

nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

...”.

Ngoài ra, hành vi của Võ Thị T còn phạm vào tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự, cụ thể:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

....

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

...”.

[3]. Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Xét hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là vi phạm, bị cáo biết mình đã mất khả năng thanh toán nhưng vẫn đưa ra thông tin gian dối, lợi dụng lòng tin của các bị hại để thỏa thuận sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt cả phê, phân bón và tiền của các bị hại. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là rất lớn, bị cáo còn có hành vi tặng cho tài sản riêng của mình cho con trai nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Điều đó cho thấy hành vi của bị cáo rất coi thường pháp luật, coi thường công sức lao động của người khác. Do đó cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc đối với từng tội, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ dài mới đảm bảo tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 15 bị hại nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã tự nguyện khắc phục cho bà Võ Thị T 210.000.000 đồng, cho bà Trần Thị M 237.300.000 đồng, cho bà Nguyễn Thị T 90.000.000 đồng và cho ông Lê

Tuần N 75.000.000 đồng; ngoài ra bị cáo đã tự khai báo thêm việc chiếm đoạt tài sản của các bị hại khác nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, r khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không còn tài sản nên không xem xét áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8]. Về bồi thường thiệt hại: Xét thấy cần buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại tương ứng với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, được trừ số tiền bị cáo đã khắc phục trước đó.

[9]. Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 điện thoại di động màu đen, hiệu OPPO, có số IMEI1: 8640.3604.8406.218, số IMEI2: 8640.3604.8406.200 của Võ Thị T là công cụ phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 thẻ SIM điện thoại, số thuê bao +84.342.344.972 của Võ Thị T không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với các tài liệu đã thu giữ bao gồm: 09 hợp đồng kinh tế và 01 hợp đồng cho vay tiền của bà Võ Thị Kim L; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Võ Thị T; 01 quyển sổ đại lý thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Đặng Đình TR; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T bán cà phê nhân cho bà Nguyễn Ngọc O; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền của bà Trần Thị M; 02 tờ giấy có chữ viết tay, trong đó: 01 tờ giấy thể hiện nội dung T bán cà phê nhân cho bà T và 01 tờ giấy thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Nguyễn Thị T; 02 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền của ông Lê Tuấn N; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung Lê Tuấn Đăng P mượn của bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền của bà Nguyễn Thị L1; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Phạm Thị Kiều O; 01 giấy viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Trương Thị T; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Đoàn Ngọc K; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Dương Đình P; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Lê Đức L; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Nguyễn Văn B. Các tài liệu này cần lưu trong hồ sơ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

[10]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11]. Trong vụ án này, đối với hành vi của Võ Văn H, Lê Tuấn Đăng P, Lê Tuấn V và Lê Tuấn H (*là chồng và các con của Võ Thị T*) không có vai trò đồng phạm với Võ Thị T nên không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Võ Văn H, Lê Tuấn Đăng P, Lê Tuấn V và Lê Tuấn H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Võ Thị T phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Võ Thị T **13 (Mười ba)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; các điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Võ Thị T **12 (Mười hai)** năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của hai tội, buộc bị cáo **Võ Thị T** phải chấp hành hình phạt chung là **25 (Hai mươi lăm)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 18/3/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 591 của Bộ luật dân sự:

2.1. Ghi nhận việc bị cáo Võ Thị T đã bồi thường cho bà Võ Thị T 210.000.000 đồng; bồi thường cho bà Trần Thị M 237.300.000 đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị T 90.000.000 đồng và bồi thường cho ông Lê Tuấn N 75.000.000 đồng.

2.2. Buộc bị cáo Võ Thị T phải bồi thường cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

2.2.1. Bồi thường cho bà Nguyễn Ngọc O số tiền 1.014.100.000 đồng.

2.2.2. Bồi thường cho bà Võ Thị Kim L số tiền 1.472.345.000 đồng.

2.2.3. Bồi thường cho ông Đặng Đình TR số tiền 67.600.000 đồng.

2.2.4. Bồi thường cho bà Trần Thị M số tiền 300.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 237.300.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 62.700.000đ.

2.2.5. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 677.313.600 đồng, được khấu trừ số tiền 90.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 587.313.600 đồng.

2.2.6. Bồi thường cho ông Lê Tuấn N số tiền 180.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 75.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 105.000.000 đồng.

2.2.7. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng.

2.2.8. Bồi thường cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 160.000.000 đồng.

2.2.9. Bồi thường cho bà Võ Thị T số tiền 458.495.000 đồng, được khấu trừ số tiền 210.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước đó, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 248.495.000 đồng.

2.2.10. Bồi thường cho ông Đoàn Ngọc K số tiền 250.618.000 đồng.

2.2.11. Bồi thường cho ông Dương Đình P số tiền 643.500.000 đồng.

2.2.12. Bồi thường cho bà Phạm Thị Kiều O số tiền 448.590.000 đồng.

2.2.13. Bồi thường cho bà Trương Thị T số tiền 385.768.000 đồng.

2.2.14. Bồi thường cho bà Lê Thị G số tiền 905.899.400 đồng.

2.2.15. Bồi thường cho ông Nguyễn Văn B số tiền 351.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

3.1. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động màu đen, hiệu OPPO, có số IMEI1: 8640.3604.8406.218, số IMEI2: 8640.3604.8406.200 của Võ Thị T.

3.2. Tịch thu tiêu hủy 01 thẻ SIM điện thoại, số thuê bao +84.342.344.972 của Võ Thị T.

3.3. Lưu trong hồ sơ vụ án 09 hợp đồng kinh tế và 01 hợp đồng cho vay tiền của bà Võ Thị Kim L; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Võ Thị T; 01 quyển sổ đại lý thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Đặng Đình TR; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T bán cà phê nhân cho bà Nguyễn Ngọc O; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền của bà Trần Thị M; 02 tờ giấy có chữ viết tay, trong đó: 01 tờ giấy thể hiện nội dung T bán cà phê nhân cho bà T và 01 tờ giấy thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Nguyễn Thị T; 02 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền của ông Lê Tuấn N; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung Lê Tuấn Đăng P mượn của bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T vay tiền của bà Nguyễn Thị L1; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Phạm Thị Kiều O; 01 giấy viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của bà Trương Thị T; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Đoàn Ngọc K; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Dương Đình P; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Lê Đức L; 01 tờ giấy có chữ viết tay thể hiện nội dung T nợ tiền của ông Nguyễn Văn B.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Võ Thị T phải chịu **200.000đ** (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và **114.803.229đ** (một trăm mười bốn triệu tám trăm lẻ ba nghìn hai trăm hai chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại (vắng mặt tại phiên tòa) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (*Vụ GDKT I*);
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- CQ CSĐT CA tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNVCS CA tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Bị cáo; người bào chữa; bị hại;
- Lưu: THS, Tổ HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Chương